

Số: 19/2025/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị
thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 9/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách hỗ
trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch
hại thực vật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01
tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn
bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 391/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị ban hành
nghị quyết quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng
bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thăm
tra số 122/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ sản xuất nông
nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên
địa bàn tỉnh Gia Lai.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục
sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Gia Lai

theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài, hoạt động hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra tại tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Đối tượng hỗ trợ

Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 4. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ đối với các loại cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật: Quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai: Quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật được hưởng mức hỗ trợ bằng 01 lần mức hỗ trợ tương ứng đối với từng loại cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật:

1. Đối với nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng (trừ đối tượng là doanh nghiệp vừa và nhỏ): Ngân sách Trung ương hỗ trợ 80%. 20% kinh phí còn lại được sử dụng từ nguồn ngân sách cấp tỉnh, ngân sách xã, phường và nguồn tài chính hợp pháp khác được quy thành tỷ lệ 100% và thực hiện theo cơ chế như sau:

a. Đối với các xã, phường vùng III¹: Ngân sách xã, phường tự đảm bảo 100% kinh phí thực hiện;

b. Đối với các xã, phường vùng IV²: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện; Ngân sách xã, phường tự đảm bảo 50% kinh phí thực hiện.

2. Đối với nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ: Sử dụng ngân sách cấp tỉnh và nguồn tài chính hợp pháp khác.

¹ Vận dụng quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, Vùng III gồm các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú và các xã Biển Hồ, Gào.

² Vùng IV gồm các xã, phường còn lại theo quy định nêu trên.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.
2. Nghị quyết số 16/2018/QĐ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các thiệt hại do thiên tai xảy ra từ ngày 01 tháng 09 năm 2024 đến trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được nhận hỗ trợ theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định đối với 58 xã, phường trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) và theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đối với 77 xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) thì được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT(01), CTHĐ (4).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Văn Đạt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

**NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG,
LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ SẢN XUẤT MUỐI BỊ THIẾT HẠI
DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND)

TT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)	
		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30% - 70%
I	Đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật		
1	Diện tích lúa		
1.1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	6.000.000	3.000.000
1.2	Sau gieo trồng trên 10 ngày đến 45 ngày	8.000.000	4.000.000
1.3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	10.000.000	5.000.000
2	Diện tích mạ	30.000.000	15.000.000
3	Diện tích cây trồng hằng năm khác		
3.1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	6.000.000	3.000.000
3.2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	10.000.000	5.000.000
3.3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	15.000.000	7.500.000
4	Diện tích cây trồng lâu năm		
4.1	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	12.000.000	6.000.000
4.2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	20.000.000	10.000.000
4.3	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	30.000.000	15.000.000
4.4	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	60.000.000	30.000.000
II	Đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật		
1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	8.000.000	4.000.000

78

TT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)	
		Thiệt hại trên 70%	Thiệt hại từ 30% - 70%
2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	15.000.000	7.500.000
3	Diện tích vườn giống, rừng giống	20.000.000	10.000.000
4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm		
4.1	<i>Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi</i>	40.000.000	20.000.000
4.2	<i>Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi</i>	60.000.000	30.000.000
III	Đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)		
1	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm)	60.000.000	
2	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè	30.000.000 (đồng/100 m ³)	
3	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác	15.000.000	
IV	Đối với sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm diện tích đang sản xuất hoặc diện tích có muối đã được tập kết tại ruộng)	4.000.000	3.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI BỊ THIẾT HẠI
(CHẾT, MẤT TÍCH) DO THIÊN TAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND)

TT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/con)
1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu)	
1.1	Đến 28 ngày tuổi	30.000
1.2	Trên 28 ngày tuổi	45.000
2	Chim cú	
2.1	Đến 28 ngày tuổi	5.000
2.2	Trên 28 ngày tuổi	10.000
3	Lợn	
3.1	Đến 28 ngày tuổi	600.000
3.2	Trên 28 ngày tuổi	1.500.000
3.3	Lợn nái và lợn đực đang khai thác	3.000.000
4	Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi	4.000.000
5	Bò sữa trên 06 tháng tuổi	12.000.000
6	Trâu, bò thịt, ngựa	
6.1	Đến 06 tháng tuổi	3.000.000
6.2	Trên 06 tháng tuổi	7.000.000
7	Hươu sao, cừu, dê, đà điểu	2.500.000
8	Thỏ	
8.1	Đến 28 ngày tuổi	50.000
8.2	Trên 28 ngày tuổi	70.000
9	Ong mật (đàn)	500.000

28